

# **CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2018**

**Đậu Anh Tuấn**

Trưởng Ban, Ban Pháp chế, VCCI

Giám đốc Chương trình PCI

## **Nội dung chính**

1. Giới thiệu chung về PCI
2. Kết quả PCI 2018 và một số xu hướng nổi bật
3. Môi trường kinh doanh Việt Nam qua đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

# 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PCI

## Vấn tắt về PCI

- Đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp

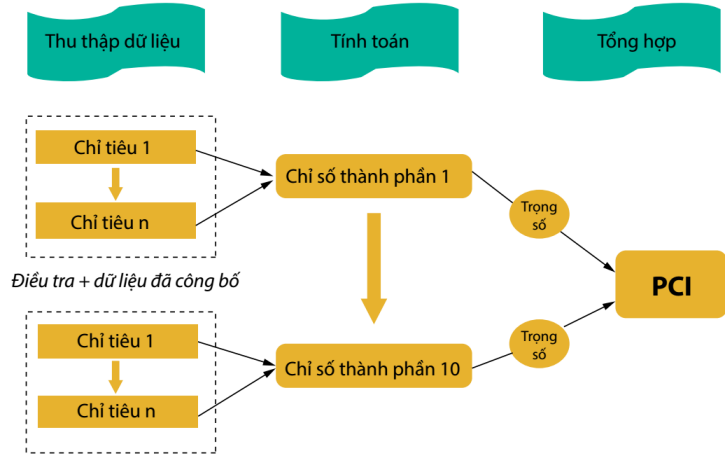
### 10 chỉ số thành phần

1. Gia nhập thị trường
2. Tiếp cận đất đai
3. Tính minh bạch
4. Chi phí thời gian
5. Chi phí không chính thức
6. Cạnh tranh bình đẳng
7. Tính Năng động
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
9. Đào tạo lao động
10. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

# Phương pháp xây dựng Chỉ số PCI

Quy trình 3 bước:

- (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác;
- (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần sau khi chuẩn hóa điểm số các chỉ tiêu theo thang điểm 10;
- (iii) Tính điểm số PCI tổng hợp có trọng số của 10 chỉ số thành phần theo thang điểm tối đa 100.



Quy mô

Điều tra

PCI 2018

12.258 Doanh nghiệp

Khu vực tư nhân trong nước  
(Chỉ số PCI - 63 tỉnh, thành phố)

Khu vực FDI  
(20 tỉnh, thành phố)

8.681 DN

2000 DN  
mới thành lập

1.577 DN FDI

Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố:

- Loại hình
- Ngành nghề hoạt động
- Tuổi của doanh nghiệp.



# 14 năm điều tra PCI 2005-2018

128.582  
phản hồi

114.316

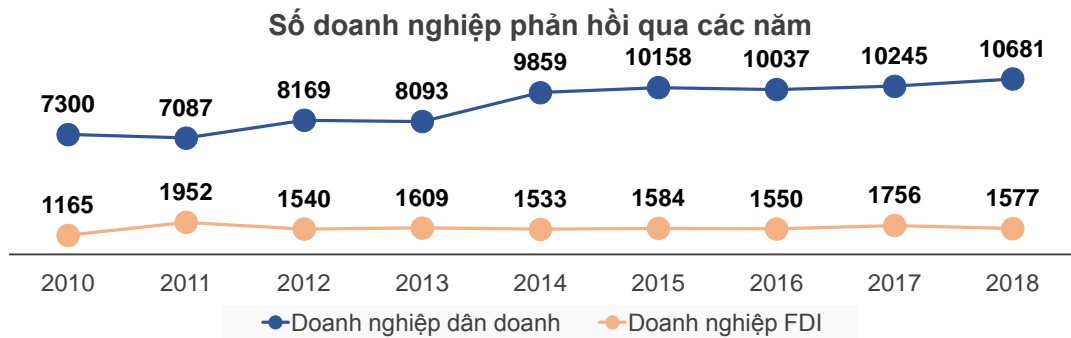
Lượng DN  
đã, đang

14.266

Lượng DN  
CFDI

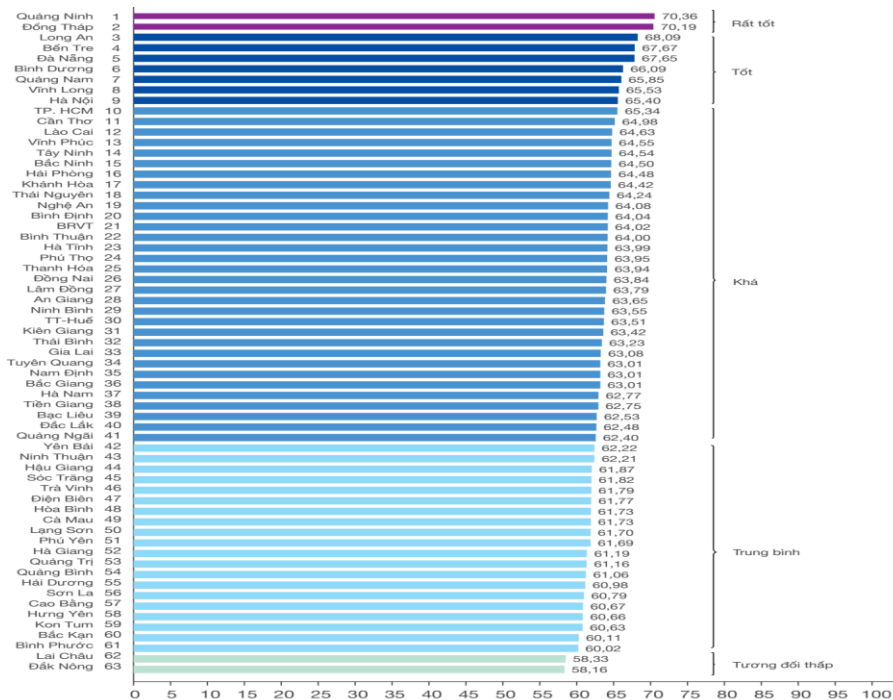


Cứ 5 doanh nghiệp đang hoạt động, thì có 1 doanh nghiệp đã từng tham gia trả lời phiếu PCI

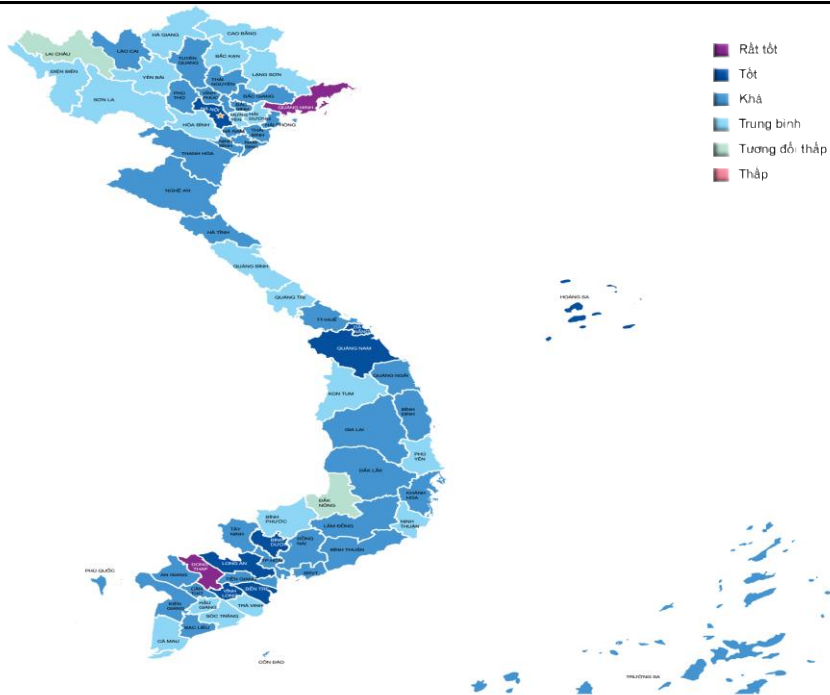


## 2. Kết quả PCI 2018

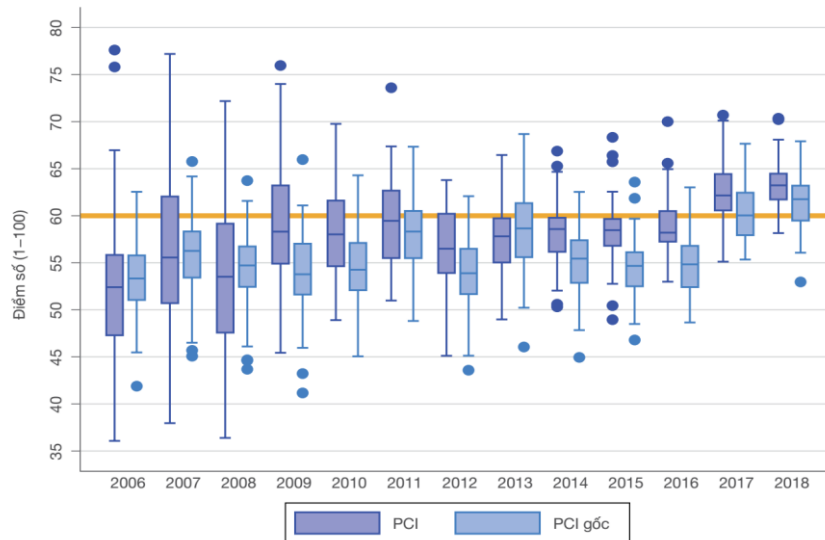
# Biểu đồ xếp hạng PCI 2018



# Bản đồ PCI 2018



## Chất lượng điều hành có xu hướng cải thiện theo thời gian



**Một số xu hướng nổi bật qua kết quả  
điều tra PCI 2018**

## CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC

### Chi phí không chính thức giảm

66%  
2015



55%  
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức

11%  
2015



7%  
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức

### Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

39%  
2015



32%  
2018

Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp

49%  
2015



37%  
2018

Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực kinh tế tư nhân

## CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC

### Cải cách hành chính tiếp tục có bước tiến

75%  
2018



67%  
2015

Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả

68%  
2018

59%  
2015

Cán bộ nhà nước thân thiện

67%  
2015



69%  
2018

Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định

26%  
2015



11%  
2018

Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp

# CÁC XU HƯỚNG ĐÁNG QUAN NGẠI

## Các thủ tục “hậu đăng ký doanh nghiệp”

10%  
2014



16%  
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng mới có đủ tất cả các giấy tờ cần thiết khác mới có thể chính thức đi vào hoạt động

39%  
2013



53%  
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “Thỏa thuận các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”

29%  
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật



34%  
2018

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện

# CÁC XU HƯỚNG ĐÁNG QUAN NGẠI

## Tính minh bạch

2,38  
2015



2,38  
2018

Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1= Không thể; 5= Rất dễ)

69%



Doanh nghiệp cho biết “cần có ‘mối quan hệ’ để có được các tài liệu của tỉnh”

## Tiếp cận đất đai

29%  
2017



31%  
2018

Việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng

15%  
2017

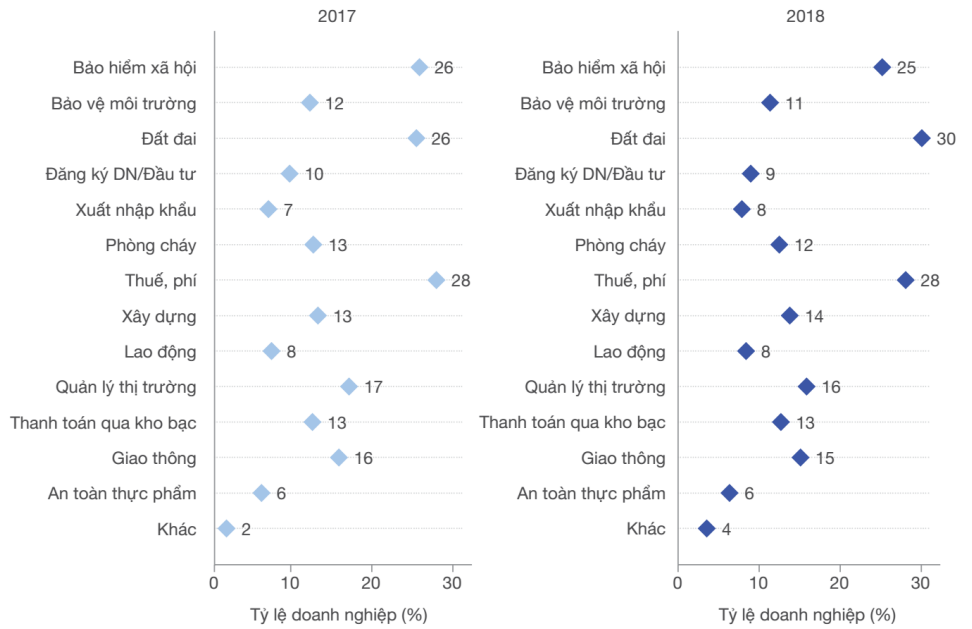


19%  
2018

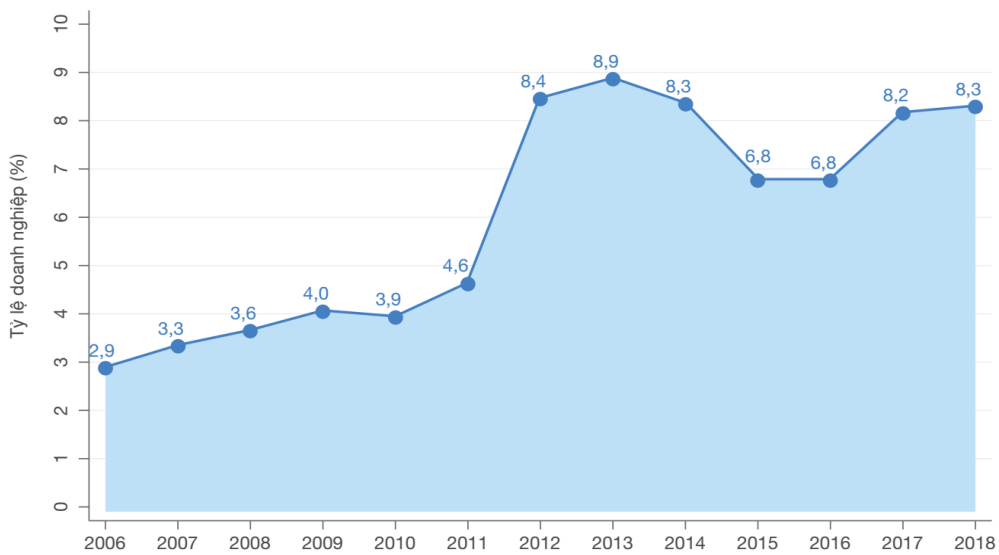
Thiếu quỹ đất sạch



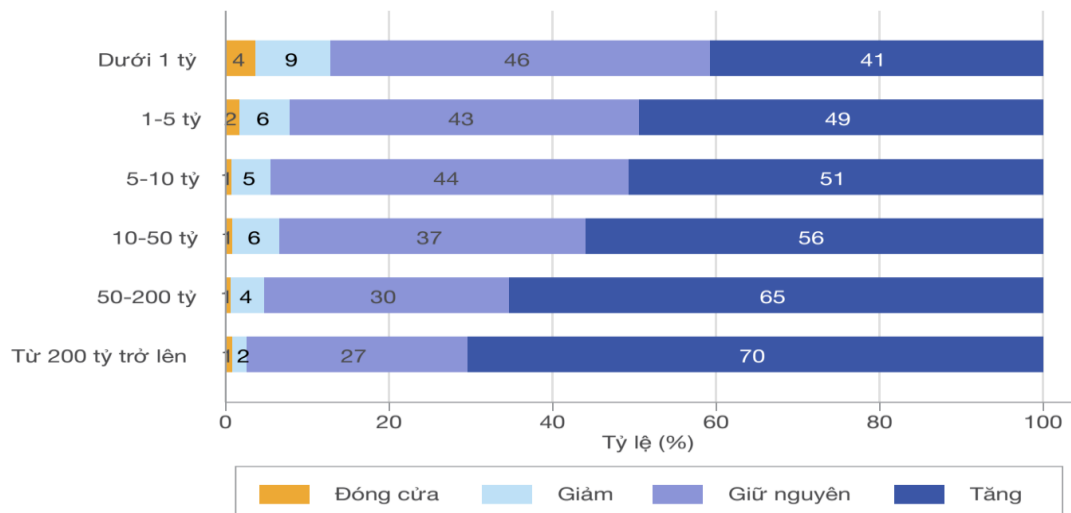
**Lĩnh vực  
thủ tục  
hành  
chính còn  
nhiều  
phiên hà:  
Đất đai,  
Thuế,  
BHXH,  
QLTT, Giao  
thông**



**Số doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa cao!**

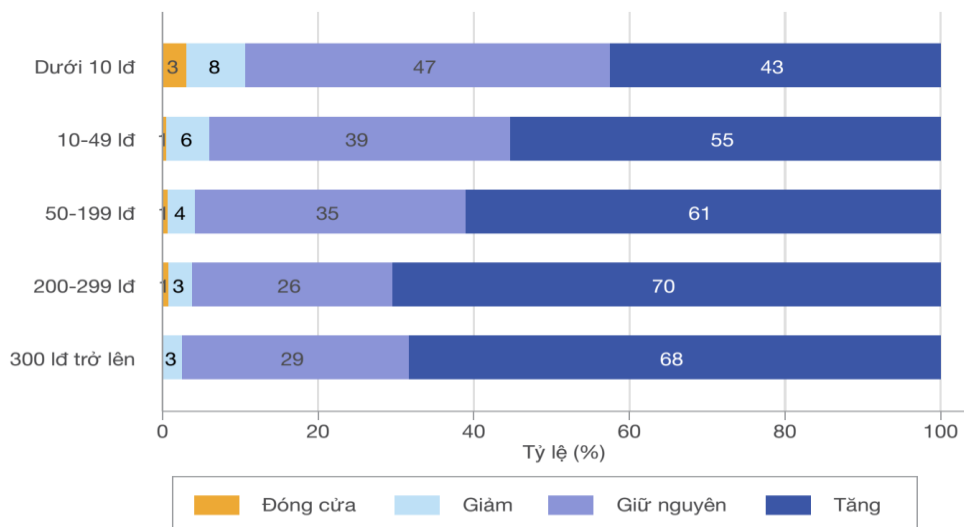


## Triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới (Theo quy mô vốn của doanh nghiệp)

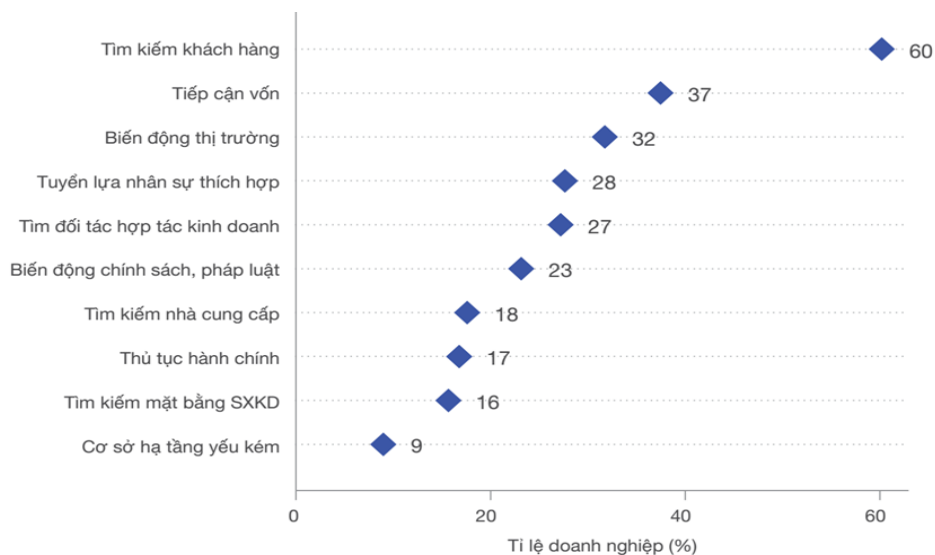


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI 2018

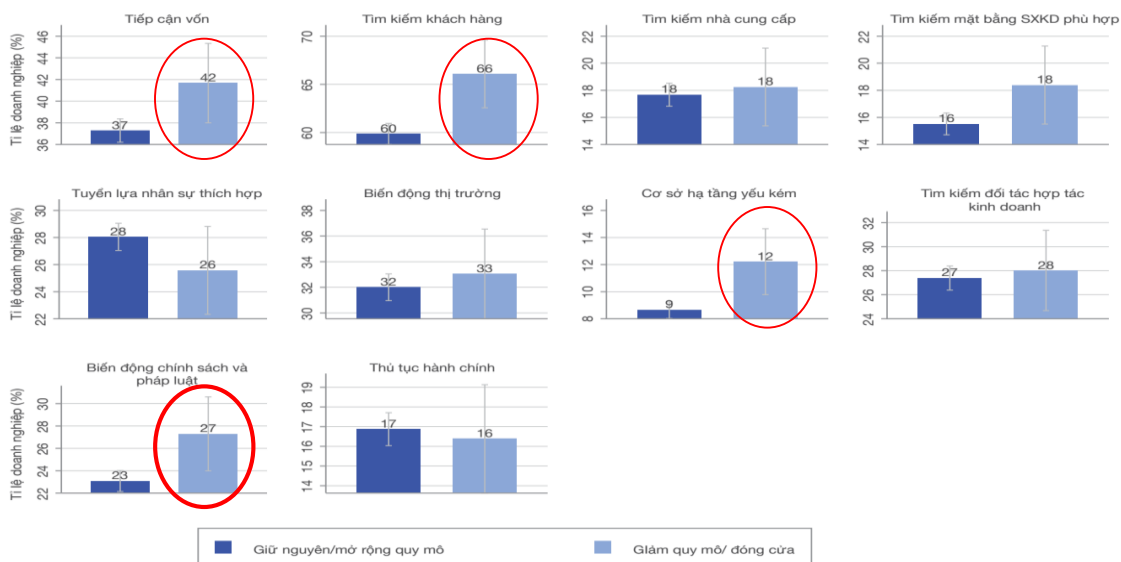
## Triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới (Theo quy mô lao động của doanh nghiệp)



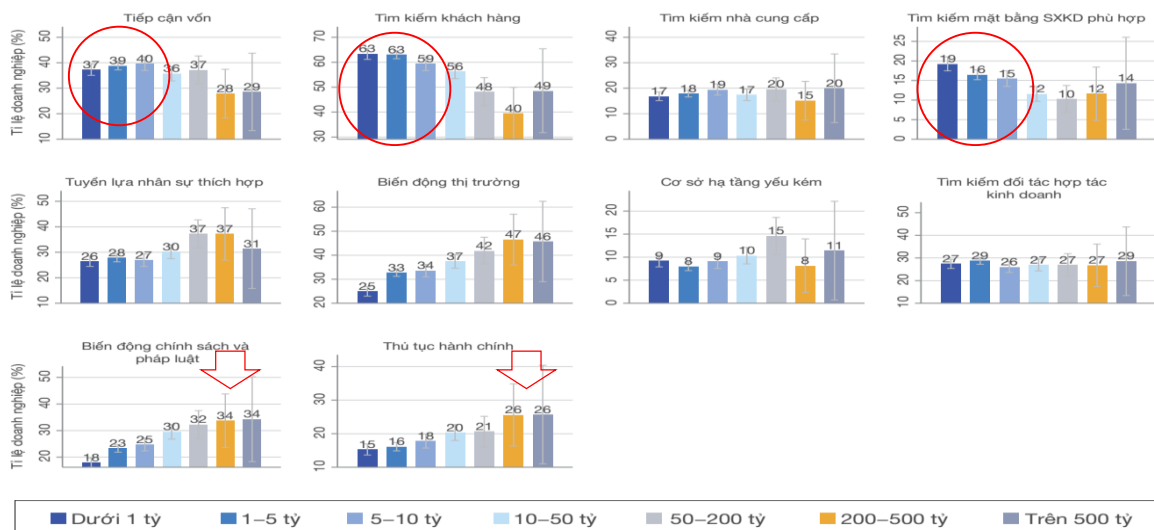
## Doanh nghiệp dân doanh đang gặp những khó khăn gì?



## Khó khăn gặp phải theo kết quả kinh doanh



## Khó khăn gặp phải theo mô hình doanh nghiệp



## Tóm lược từ điều tra doanh nghiệp trong nước

- Chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam duy trì được đà cải thiện trên nhiều lĩnh vực:
  - Chi phí không chính thức tiếp tục được cắt giảm,
  - Môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân đang dần bình đẳng hơn
  - Thủ tục hành chính đang thay đổi theo hướng tích cực.
- Vẫn cần tới những nỗ lực nhiều hơn để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp:
  - Phải tăng cường công khai, minh bạch hơn nữa,
  - Nâng cao chất lượng lao động và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp,
  - Cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính sau đăng ký doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp dân doanh vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

→ Các cơ quan nhà nước cần có những biện pháp chính sách hiệu quả và kịp thời, hướng tới một khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam hoạt động hiệu quả, phát triển mạnh mẽ và bền vững trong thời gian tới.

### 3. Đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh Việt Nam

#### Thông tin chung từ điều tra PCI-FDI 2018

**1.577** DN FDI phản hồi, từ **36** quốc gia, vùng lãnh thổ

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02
2018	11,8	58,2	53,1	36,7	2,57	2,20

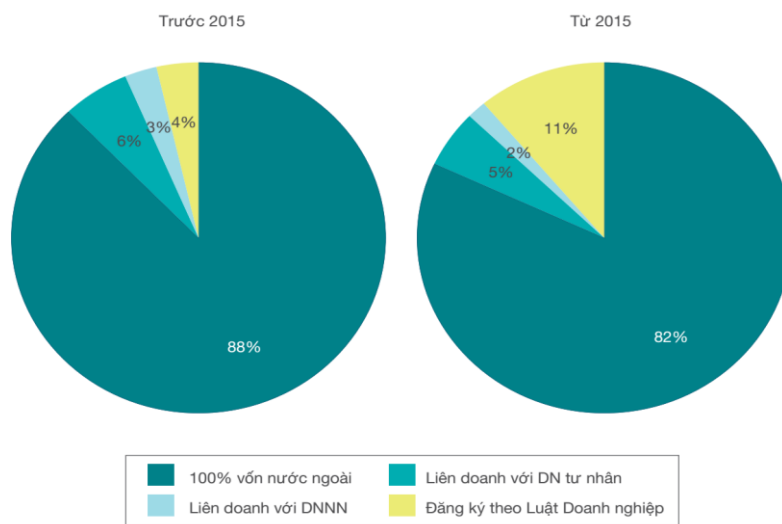
## Quy mô doanh nghiệp FDI có xu hướng bé đi

Quy mô lao động: Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ:								
Năm	Ít hơn 5 (%)	5 tới 9 (%)	10 tới 49 (%)	50 tới 199 (%)	200 tới 299 (%)	300 tới 499 (%)	500 tới 1000 (%)	Trên 1000 (%)
2012	2,5	7,5	27,3	29,1	9,9	8,6	8,1	7,0
2013	3,6	5,5	28,1	30,5	9,5	8,0	8,3	6,4
2014	5,3	8,5	29,0	29,5	6,6	7,6	6,9	6,6
2015	5,7	9,3	31,0	27,7	6,4	7,0	6,8	6,1
2016	5,9	9,7	29,1	29,8	6,9	7,3	4,9	6,2
2017	7,4	10,9	31,0	26,2	7,3	5,0	5,8	6,4
2018	9,4	11,0	32,0	26,4	6,3	5,5	5,4	4,0

Quy mô vốn: Tỷ lệ doanh nghiệp có số vốn từ:								
Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng (25.000 USD) (%)	Từ 0,5 tới 1 tỷ đồng (50.000 USD) (%)	Từ 1 tới 5 tỷ đồng (250.000 USD) (%)	Từ 5 tới 10 tỷ đồng (500.000 USD) (%)	Từ 10 tới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD) (%)	Từ 50 tới 200 tỷ đồng (10 triệu USD) (%)	Từ 200 tới 500 tỷ đồng (25 triệu USD) (%)	Trên 500 tỷ đồng (25 triệu USD) (%)
2012	2,3	4,2	14,8	17,0	29,6	19,5	6,7	5,9
2013	2,5	4,1	15,3	19,3	31,4	16,4	6,1	4,9
2014	5,7	5,5	14,0	15,7	30,6	16,8	6,2	5,5
2015	6,1	6,1	17,4	16,9	25,8	15,8	6,3	5,7
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,6	5,7
2017	7,9	5,7	16,7	15,1	27,3	16,8	4,7	5,9
2018	10,8	6,6	20,3	13,0	25,7	15,9	4,0	3,9

## Tỷ lệ đăng ký theo Luật Doanh nghiệp gia tăng



## DN FDI chủ yếu hướng vào xuất khẩu

Câu hỏi A14: Khách hàng của doanh nghiệp là ai?

Năm	Khách hàng thuộc khu vực nhà nước		Xuất khẩu		Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam			Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam		
	DNNN (%)	CQNN (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010	10,2	4,0	51,0	9,5		29,1			29,1	
2011	8,1	7,4	44,5	4,2		17,1			41,9	
2012	13,1	5,4	32,8	28,5		24,9			41,3	
2013	16,9	6,3	34,9	40,0		35,8			48,5	
2014	12,9	5,2	37,5	29,3		46,1			39,2	
2015	13,6	4,1	39,9	33,0		51,6			40,2	
2016	11,9	4,8	39,0	34,2	13,3		53,1	18,3		41,1
2017	10,7	4,3	33,7	26,6	11,6		56,0	18,3		41,0
2018	5,3	2,5	31,0	20,7	7,2		53,5	14,1		33,9

(Tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)

## DN FDI có đầu vào chủ yếu là nhập khẩu, song có giảm đáng kể từ năm 2017

Câu hỏi A16: Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp là ai?

Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân, hộ gia đình (%)	Tự sản xuất (%)	Doanh nghiệp nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8

(Tỷ lệ với ít nhất một nhà cung cấp)

## Gánh nặng quy định “hậu đăng ký” giảm bớt

Năm	Dành trên 5% thời gian trong năm tìm hiểu và thực hiện quy định (%)	Số cuộc thanh tra (Trung vị)	Tỷ lệ bị thanh, kiểm tra quá mức (8 cuộc trở lên) (%)	Số ngày thông quan hàng xuất khẩu (Trung vị)	Số ngày thông quan hàng nhập khẩu (Trung vị)
2010	56,6	2,00	6,3	1,00	2,00
2011	68,1	2,00	2,9	1,50	2,00
2012	79,4	2,00	2,9	2,00	2,00
2013	77,8	2,00	2,6	2,00	2,00
2014	70,2	2,00	3,3	1,00	2,00
2015	69,8	2,00	2,9	1,00	2,00
2016	71,9	2,00	4,6	1,00	2,00
2017	66,2	2,00	3,4	1,00	2,00
2018	42,6	2,00	1,4	2,00	2,00

## Chi phí không chính thức giảm về mức độ phổ biến

Năm	Loại chi phí không chính thức					
	Sử dụng quy định để nhũng nhiễu (%)	Trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục xuất nhập khẩu (%)	Trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục đất đai (%)	Không sử dụng tòa án vì lo ngại tình trạng “chạy án” (%)	Công việc được giải quyết sau khi trả chi phí không chính thức (%)
2010	32,0		64,9		9,3	48,0
2011	23,9		52,9		5,2	46,1
2012	24,2		56,2		13,1	54,7
2013	44,0		58,6		14,5	59,0
2014	59,9		66,2		21,9	58,2
2015	58,8		66,5		23,9	59,1
2016	49,7	45,8	56,4	22,6	18,7	45,3
2017	44,6	44,9	53,0	17,5	18,9	50,3
2018	36,5	39,9	44,4	6,8	14,3	49,0

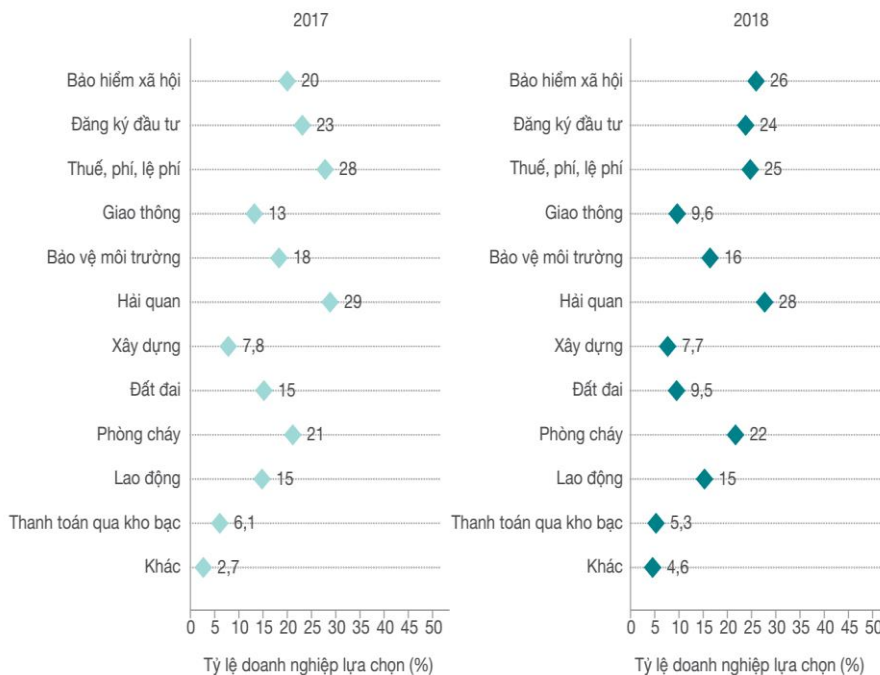


## Chi phí không chính thức **giảm về quy mô!**

Quy mô của chi phí không chính thức (Số tiền/thu nhập hàng năm)

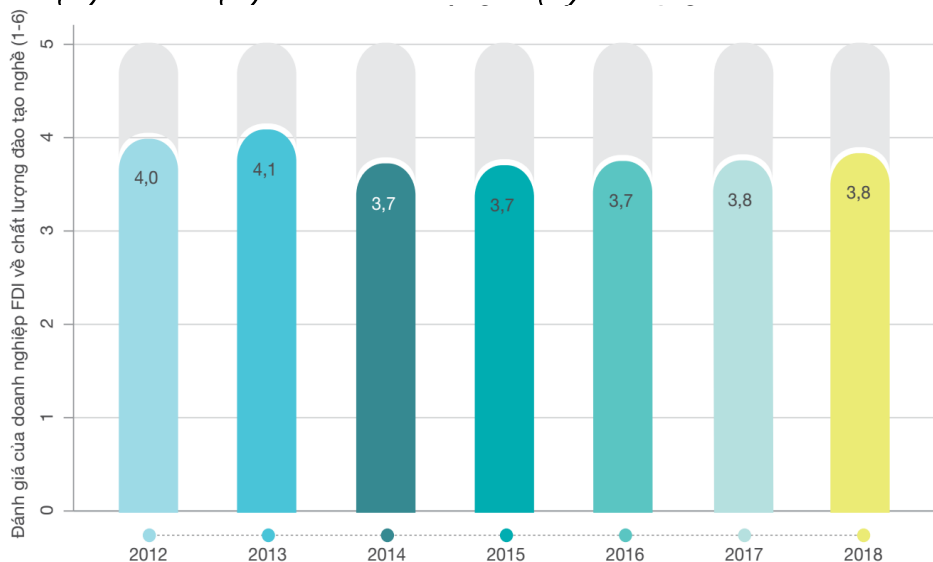
Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6
2018	37,5	39,8	14,6	4,8	1,8	1,5

## Thủ tục hành chính phiền hà nhất: Hải quan, BHXH, Thuế, đăng ký đầu tư, phòng cháy, BVMT, lao động

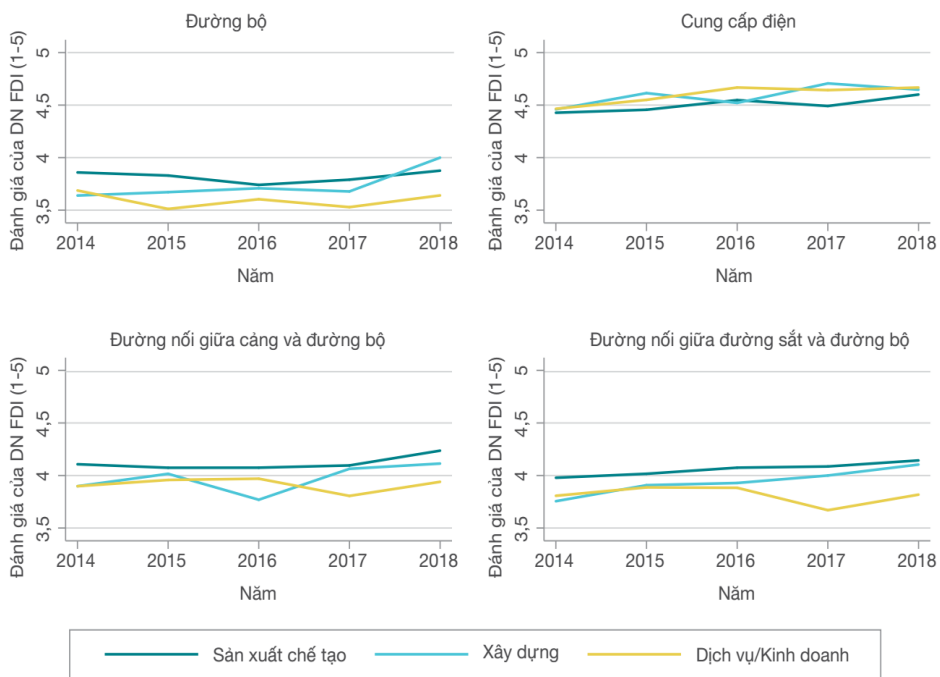


# Điểm số Chất lượng lao động chưa có nhiều chuyển biến

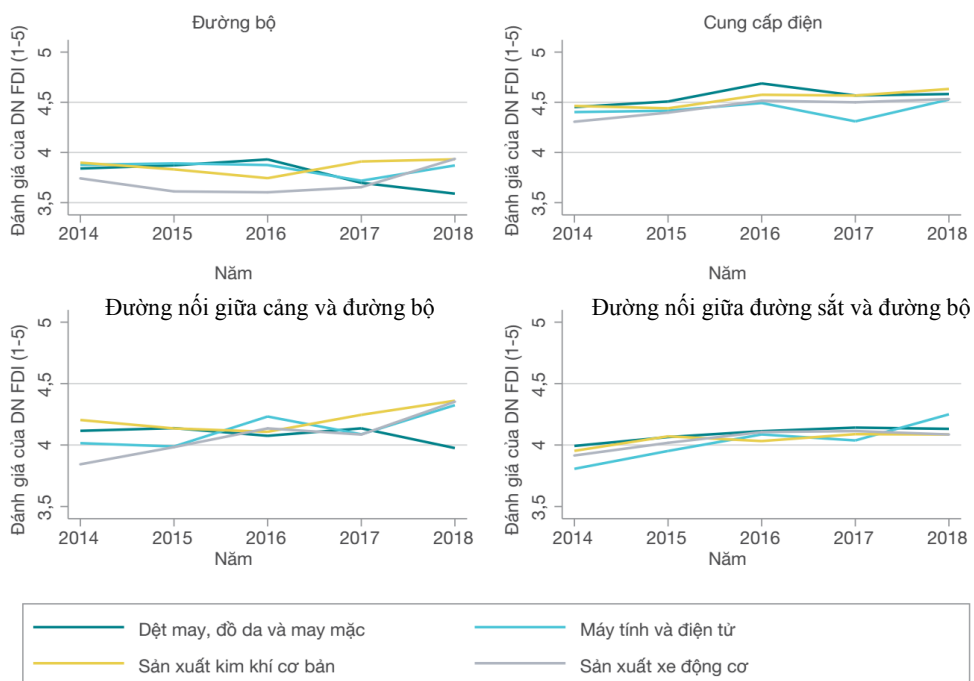
Chỉ 31% DN FDI hài lòng về chất lượng lao động



Doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng, theo lĩnh vực



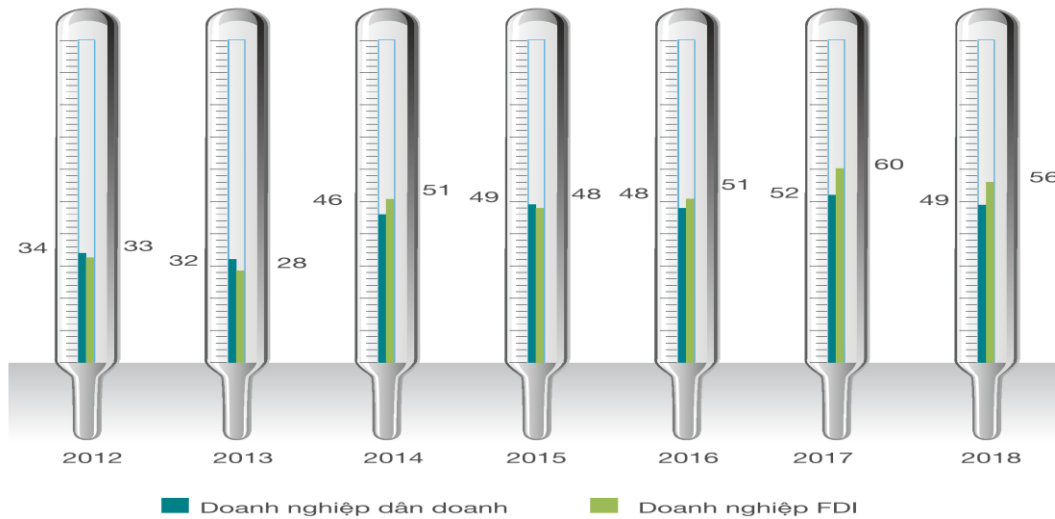
**Đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng, theo một số lĩnh vực ưu tiên thu hút ngắn hạn và trung hạn của Dự thảo Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới**



## Tóm lược từ điều tra doanh nghiệp FDI

- Những điểm sáng:
  - Những ngành công nghệ cao như điện tử chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong đầu tư nước ngoài.
  - Gánh nặng thực thi quy định pháp luật đã được giảm bớt.
  - Chi phí không chính thức cũng đã giảm rõ rệt.
- Cũng có một số điểm đáng lưu ý:
  - Cải thiện chất lượng lao động là yêu cầu quan trọng, **đặc biệt đối với những vị trí quản lý hay đòi hỏi kỹ năng cao.**
  - Quy mô của các dự án FDI đang giảm. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đang hướng đến việc trở thành vệ tinh cho các dự án FDI lớn tại Việt Nam.
    - Thách thức cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước.
  - Trong khi việc đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng tại nhiều địa phương đang phát huy hiệu quả, một số tỉnh vẫn bị tụt lại phía sau.

## Niềm tin kinh doanh tiếp tục ở mức cao!



**Nhiệt kế doanh nghiệp**

TRẦN  
TRỌNG  
CẨM O'N!